

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017**

| <b>Mục lục</b>                                                                                         | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>Thông tin chung</b> .....                                                                           | <b>3</b>     |
| Thông tin tổng quát .....                                                                              | 4            |
| Quá trình phát triển .....                                                                             | 5            |
| Các dịch vụ cung cấp .....                                                                             | 7            |
| Mạng lưới hoạt động .....                                                                              | 7            |
| Định hướng phát triển .....                                                                            | 8            |
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b> .....                                                                  | <b>10</b>    |
| Diễn biến thị trường chứng khoán .....                                                                 | 11           |
| Kết quả hoạt động kinh doanh .....                                                                     | 11           |
| Tình hình tài chính .....                                                                              | 14           |
| Cơ cấu cổ đông .....                                                                                   | 16           |
| Tổ chức và nhân sự .....                                                                               | 17           |
| Kế hoạch phát triển .....                                                                              | 18           |
| <b>Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị</b> .....                                                             | <b>20</b>    |
| Đánh giá hoạt động kinh doanh .....                                                                    | 21           |
| Hội đồng quản trị .....                                                                                | 21           |
| Ban kiểm soát .....                                                                                    | 22           |
| Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát ..... | 22           |
| <b>Báo cáo tài chính</b> .....                                                                         | <b>23</b>    |

## Thông tin chung

Thông tin tổng quát  
Quá trình phát triển  
Dịch vụ của VinaSecurities  
Mạng lưới hoạt động  
Định hướng phát triển

## Thông tin tổng quát

|                                    |                                                                             |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Tên công ty                        | Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina                                            |
| Tên giao dịch                      | VinaSecurities JSC                                                          |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | 50/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 |
| Vốn điều lệ                        | 185 tỷ đồng                                                                 |
| Trụ sở chính                       | 120 Pasteur, Quận 1, TPHCM                                                  |
| Email                              | <a href="mailto:vnsc@vinasecurities.com">vnsc@vinasecurities.com</a>        |
| Website                            | <a href="http://www.vinasecurities.com">www.vinasecurities.com</a>          |

## Quá trình phát triển

Công ty Cổ phần chứng khoán Vina (“VinaSecurities”) được thành lập vào ngày 26 tháng 12 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ là 45 tỷ đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, VinaSecurities được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quyết định số 50/UBCK-GPHĐKD có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và được phép kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tháng 3 năm 2009, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và báo lãnh phát hành, đồng thời được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.

Tháng 4 năm 2010, Tập Đoàn VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của VinaSecurities. Tập Đoàn VinaCapital, công ty quản lý đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, hiện đang quản lý hơn 1,7 tỷ USD giá trị tài sản.

Tháng 10 năm 2010, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng.

Ngày 27 tháng 10 năm 2010, VinaSecurities đã thành công trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với Macquarie Capital Securities Limited, một thành viên của tổ chức tài chính toàn cầu, Macquarie Group (Macquarie, ASX: MQG) theo đó cho phép khách hàng của Macquarie tiếp cận vào thị trường tài chính Việt Nam, một trong những thị trường phát triển nhanh nhất của Châu Á và cho phép khách hàng của VinaSecurities tiếp cận các thị trường tài chính toàn cầu hiện tại của Macquarie. Phạm vi ban đầu của thỏa thuận giúp cho khách hàng của Macquarie có thể nhận được các báo cáo nghiên cứu về cổ phiếu tập trung vào thị trường Việt Nam và thực hiện giao dịch cổ phiếu các công ty Việt Nam. Thỏa thuận cũng bao gồm thỏa thuận đối tác độc quyền giữa VinaSecurities và Macquarie về cung cấp các giao dịch trên thị trường vốn, mua bán và sáp nhập và các tư vấn tài chính khác.

Tháng 5 năm 2011, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội theo quyết định số 364/QĐ – UBCK.

Tháng 6 năm 2011, VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội theo quyết định chấp thuận số 457/QĐ-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.

Tháng 4 năm 2012, VinaSecurities bị Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặt biệt.

Tháng 7 năm 2012, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận dời văn phòng đến địa điểm mới theo quyết định số 100/QĐ – UBCK.

Tháng 9 năm 2012, Tập Đoàn VinaCapital hoàn tất thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp cho các tổ chức khác và chính thức không còn là cổ đông của VinaSecurities.

Tháng 10 năm 2012, VinaSecurities được đưa ra khỏi diện kiểm soát đặt biệt theo quyết định số 850/QĐ-UBCK.

Tháng 2 năm 2013, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận di dời văn phòng đại diện đến địa điểm mới theo quyết định số 59/QĐ – UBCK.

Tháng 10 năm 2015, VinaSecurities nhận Quyết định chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 486/QĐ-SGDHCM.

Tháng 11 năm 2015, VinaSecurities nhận Quyết định chấm dứt tư cách thành viên tự nguyện tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 781/QĐ-SGDHN.

Tháng 11 năm 2015, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện theo quyết định số 927/QĐ-UBCK.

Tháng 01 năm 2016, VinaSecurities được Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh chấp thuận rút nghiệp vụ Môi giới chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

## Tóm tắt các sự kiện

| Thời gian | Sự kiện                                                                                                                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12/2006   | VinaSecurities được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán                                                                          |
| 03/2007   | VinaSecurities được công nhận là thành viên lưu ký                                                                                                       |
| 05/2007   | VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                          |
| 08/2007   | VinaSecurities được công nhận là thành viên của Sở Giao Dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh                                                                  |
| 02/2008   | Được chấp nhận nguyên tắc tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng                                                                                               |
| 10/2008   | Được chấp nhận thành lập chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh                                                                                                    |
| 03/2009   | Được chấp nhận cho rút bớt nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán và VinaSecurities chính thức hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ |
| 09/2009   | VinaSecurities thay đổi trụ sở đặt tại TP Hồ Chí Minh và chi nhánh đặt tại Hà Nội                                                                        |
| 04/2010   | VinaCapital chính thức trở thành cổ đông lớn của VinaSecurities                                                                                          |
| 10/2010   | Được chấp nhận tăng vốn điều lệ lên 185 tỷ đồng                                                                                                          |
| 10/2010   | Ký kế hoạch đồng hợp tác toàn diện độc quyền với Công ty chứng khoán Macquarie Capital, thành viên của Tập đoàn Tài chính Toàn cầu Macquarie (MQG)       |
| 05/2011   | VinaSecurities đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội                                                                                                             |
| 06/2011   | VinaSecurities thành lập Văn phòng Đại diện tại Hà Nội                                                                                                   |
| 04/2012   | VinaSecurities bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt                                                                                                  |
| 07/2012   | VinaSecurities thay đổi địa điểm đặt trụ sở tại TP Hồ Chí Minh                                                                                           |
| 10/2012   | VinaSecurities được đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt                                                                                            |
| 03/2013   | VinaSecurities thay đổi địa điểm văn phòng đại diện tại Hà Nội                                                                                           |
| 10/2015   | VinaSecurities chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM                                                                           |
| 11/2015   | VinaSecurities chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội                                                                           |
| 11/2015   | VinaSecurities đóng cửa văn phòng đại diện Hà Nội.                                                                                                       |
| 12/2015   | VinaSecurities chấm dứt tư cách thành viên lưu ký với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam                                                              |
| 01/2016   | VinaSecurities rút nghiệp vụ Môi giới chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.                                                                                 |

## Các dịch vụ cung cấp

Các dịch vụ kinh doanh chính của VinaSecurities bao gồm dịch tư vấn tài chính doanh nghiệp, phân tích và tư vấn đầu tư.

### Tài Chính Doanh Nghiệp

VinaSecurities cung cấp dịch vụ tài chính doanh nghiệp trong 4 lĩnh vực chính:

#### *Thị Trường Vốn (ECM)*

- Tư vấn cổ phần hóa
- Chào bán chứng khoán lần đầu cho công chúng và chào bán lần sau
- Giao dịch chứng khoán với khu vực tư nhân
- Các cơ cấu liên quan đến vốn chủ sở hữu

#### *Mua bán và sáp nhập công ty (M&A)*

- Tư vấn việc mua bán và sáp nhập công ty (M & A) xuyên quốc gia
- Tư vấn cho đối tượng trong nước

#### *Thị trường Vốn nợ (DCM)*

- Trái phiếu
- Cơ cấu tài chính
- Tài trợ dự án

#### *Tư vấn cho doanh nghiệp*

- Tư vấn chiến lược
- Tái cấu trúc công ty
- Mua công ty theo cơ chế đòn bẩy tài chính

VinaSecurities là công ty chứng khoán đầu tiên được cấp phép bảo lãnh phát hành chứng khoán huy động vốn vay và chứng khoán vốn. Bộ phận Tài Chính Doanh Nghiệp VinaSecurities, với vai trò tư vấn cho cả bên bán và bên mua, đã được thực hiện nhiều hợp đồng quan trọng tại Việt Nam, bao gồm tư vấn bảo lãnh phát hành trái phiếu cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tư vấn phát hành cổ phiếu cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - SATRA, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Tập đoàn Hòa Phát, Tư vấn phát hành cổ phiếu cho Công ty CP Đầu tư Nam Long, công ty Kinh Đô, Tư vấn giao dịch chuyển nhượng vốn cho Khách sạn Hilton Hà Nội và tư vấn bán cổ phần bệnh viện Hoàn Mỹ.

## Mạng lưới hoạt động

VinaSecurities hoạt động ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội với các văn phòng như sau:

### Trụ sở chính

Địa chỉ: 120 Pasteur, Quận 1, TPHCM

Điện thoại: + 84 (24) 66873314

## Định hướng phát triển

### Mục tiêu chủ yếu

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán hàng đầu trong thị trường trong nước. VinaSecurities hiện đang xây dựng và củng cố vị thế của mình trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc định hướng đến khách hàng là tổ chức trong nước và ngoài nước và nhóm khách hàng mà các công ty môi giới trong nước chưa quan tâm phục vụ tốt, cũng như là các nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp.

Định hướng của Công ty là trở thành đối tác, lựa chọn của nhà đầu tư mong muốn tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam bằng việc cung cấp cho khách hàng các dịch vụ đa dạng, phân tích chuyên sâu và các giải pháp hiệu quả trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.

VinaSecurities quyết tâm áp dụng các chuẩn mực quốc tế về tuân thủ luật pháp trong hoạt động hàng ngày của công ty. Mục đích của VinaSecurities tạo niềm tin, sự tin cậy với khách hàng cũng như nhận được sự tín nhiệm từ phía khách hàng, từ đó tạo thuận lợi cho quan hệ giao dịch lâu dài với khách hàng. VinaSecurities đảm bảo các vấn đề sau đây sẽ được giám sát chặt chẽ nhằm tuân thủ các quy định hiện hành:

- Trách nhiệm đối với nhân viên
- Giao dịch tài khoản các nhân
- Trách nhiệm pháp lý
- Ghi chép sổ sách
- Thao túng thị trường
- Giao dịch nội gián
- Hướng dẫn tiếp thị.
- Hướng dẫn phân tích chứng khoán
- Đánh giá năng lực của đối tác tiềm năng

### Chiến lược phát triển trung và dài hạn

VinaSecurities hướng đến mục tiêu trở thành công ty chứng khoán vững mạnh trong thị trường trong nước. Để đạt mục tiêu này, VinaSecurities hướng hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc sau:

- Lợi ích của khách hàng quan tâm hàng đầu
- Lợi thế cạnh tranh của VinaSecurities là đội ngũ nhân viên
- VinaSecurities luôn luôn nỗ lực tối đa đáp ứng nhu cầu khách hàng hơn mức mong đợi.
- Đổi mới và hiện đại là biên pháp duy nhất để tồn tại. Để đạt được mức độ tiên tiến cao, VinaSecurities liên tục thu hút, trọng dụng và khích lệ đội ngũ nhân viên.
- Trung thực và thành thật là nguyên tắc hoạt động nền tảng của hoạt động kinh doanh của VinaSecurities. Mọi nhân viên của VinaSecurities luôn duy trì chuẩn mực đạo đức cao trong mọi công tác hàng ngày.
- Lợi dụng và trục lợi thông tin là tuyệt đối cấm tại VinaSecurities.



- Hoạt động của VinaSecurities mang tính cạnh tranh cao, nhưng VinaSecurities luôn thể hiện tinh thần cạnh tranh lành mạnh, tuyệt đối không xúc phạm thanh danh của các công ty khác.
- Xây dựng đội ngũ chuyên gia kỳ cựu thuộc các lĩnh vực kinh doanh, giao dịch, phân tích đầu tư chứng khoán, tài chính doanh nghiệp.
- Kết hợp nhuần nhuyễn giữa tập quán quốc tế và kiến thức thị trường nội địa.
- Chăm sóc và nâng cao tinh thần, vật chất đối với lực lượng lao động của Công ty.
- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng về khách hàng, đoàn kết và thực hiện nghiêm túc các quy định ngành.
- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

## **Báo cáo của Ban Giám Đốc**

Diễn biến thị trường chứng khoán

Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Tổ chức nhân sự

Kế hoạch phát triển



## Diễn biến thị trường chứng khoán

### Tổng kết thị trường chứng khoán trong năm 2017

Trong năm 2017, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định theo hướng tích cực, hệ thống doanh nghiệp tiếp tục cải thiện hoạt động thông qua kết quả kinh doanh trong khi hàng loạt chính sách phát triển thị trường của các cơ quan quản lý ban hành bắt đầu ngấm dần vào thực tế thị trường sẽ là những yếu tố hỗ trợ thị trường chứng khoán trong năm 2017.

Tuy nhiên, một số các yếu tố như rủi ro biến động tỷ giá, hoạt động phát hành thêm của doanh nghiệp niêm yết hay kế hoạch thoái vốn ngoài ngành và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gây áp lực nguồn cung tăng trên thị trường.

## Kết quả hoạt động kinh doanh

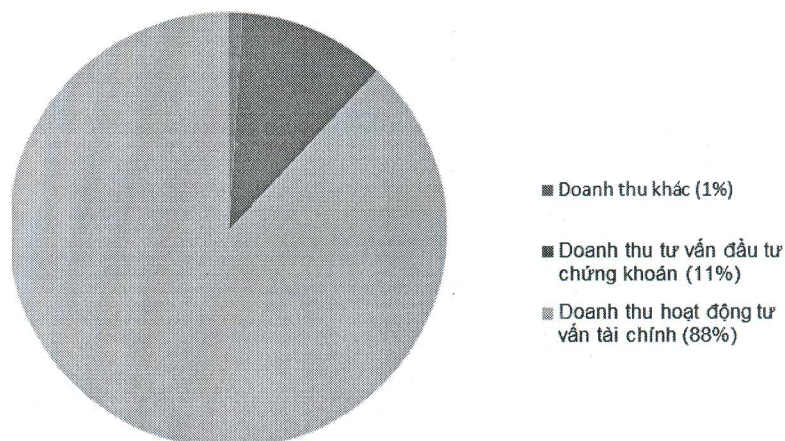
### Doanh thu

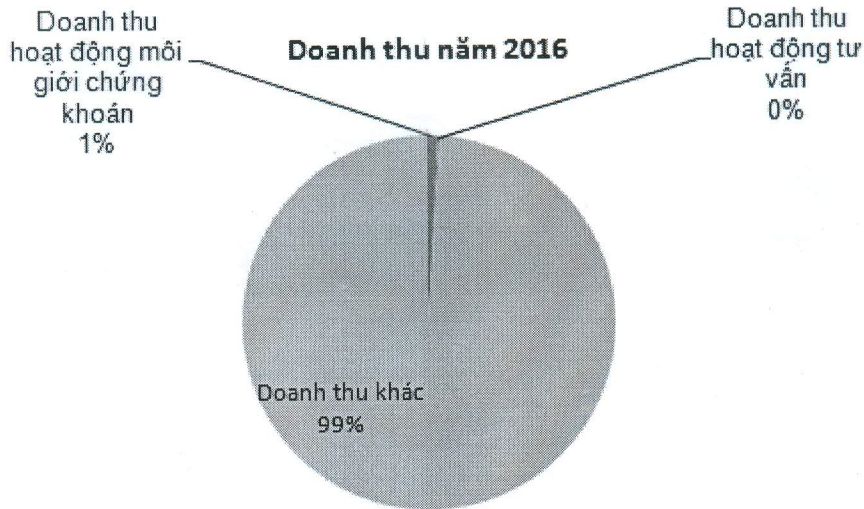
Đvt: triệu đồng

|                                      | 2017          | 2016       |
|--------------------------------------|---------------|------------|
| Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán  | 1.800         | 3          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 14.825        | 1          |
| Doanh thu khác                       | 122           | 372        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.747</b> | <b>376</b> |

Kết thúc năm tài chính 2017, Vinasecurities đạt được 16.747 triệu đồng doanh thu. Mức doanh thu này bao gồm doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán đạt 1.800 triệu đồng, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính đạt 14.825 triệu đồng và doanh thu khác đạt 122 triệu đồng. Nhìn chung, doanh thu năm 2017 tăng mạnh 4.348% so với doanh thu năm 2016 do VinaSecurities tăng doanh thu của mảng dịch vụ tư vấn.

Doanh thu năm 2017





### Hoạt động tư vấn tài chính

Hợp tác chiến lược độc quyền với Macquarie trong lĩnh vực tư vấn tài chính mà Vinasecurities ký kết vào tháng 10 năm 2010 đã mang đến cho Vinasecurities những thành công ban đầu trong những năm vừa qua. Tuy nhiên ảnh hưởng rất lớn bởi sự điều chỉnh hoạt động kinh doanh của công ty.

Bộ phận Tư vấn hiện tại với đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm thực tế trong và ngoài nước có thể nói là một đội ngũ mạnh so với các công ty chứng khoán khác. Về mặt nghiệp vụ, đội ngũ tư vấn tài chính doanh nghiệp được hỗ trợ trong việc đào tạo chuyên môn, bổ sung thêm các kỹ năng kiến thức chuyên sâu trong tư vấn tài chính doanh nghiệp để nâng cao nghiệp vụ, chất lượng các dịch vụ nhằm phù hợp với tình hình kinh tế trong thời gian tới.

Bộ phận Tư vấn doanh nghiệp của Vinasecurities hiện cung cấp nhiều dịch vụ tư vấn tài chính bao gồm tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn niêm yết, tư vấn mua bán sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn chiến lược.

### Hoạt động nguyên cứu phân tích

Đóng góp một phần đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển các dịch vụ của Vinasecurities phải kể đến hoạt động của bộ phận Nghiên cứu phân tích. Đội ngũ nhân viên phân tích hiện có là một trong những đội ngũ phân tích mạnh nhất thị trường với năng lực thể hiện như sau:

- Là công ty đầu tiên đưa ra các báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các yếu tố thị trường để hỗ trợ nhà đầu tư chọn lựa chứng khoán.
- Là công ty đầu tiên phân tích chứng khoán với các dự báo từ 3 đến 5 nêu ra trong Báo cáo lãi và lỗ, Báo cáo dòng tiền và Bản cân đối tài khoản.
- Là công ty đầu tiên thực hiện các bản tin nhanh tóm lược về các công ty niêm yết.
- Thực hiện các báo cáo phân tích chứng khoán toàn diện nhất Việt Nam.
- Việc phân tích chứng khoán dựa trên nền tảng của khả năng chuyên môn về định giá chứng khoán và mô hình tài chính doanh nghiệp vững chắc.

Đồng thời, bộ phận Nghiên cứu phân tích đặc biệt chú ý đến yếu tố chất lượng nhằm mang lại sản phẩm độc đáo “hiệu quả nhất thị trường” cho khách hàng.

Trong năm, hoạt động Nghiên cứu phân tích đã cung cấp các sản phẩm phân tích sau:

- Bản tin thị trường: cung cấp tóm tắt tình hình và xu hướng thị trường cùng với bình luận của Vinasecurities.
- Báo cáo phân tích công ty: phân tích toàn diện và chuyên sâu các công ty niêm yết cũng như cập nhật các thông tin có liên quan ảnh hưởng đến các công ty này một cách thường xuyên.
- Báo cáo phân tích tình hình kinh tế vĩ mô: định kỳ hàng tháng phân tích tình hình kinh tế và ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến thị trường chứng khoán.
- Bình luận kinh tế vĩ mô: bình luận các sự kiện kinh tế vĩ mô cụ thể.
- Báo cáo phân tích chiến lược.

The screenshot shows a research report from Macquarie Equities Research. The title is "Vietnam Dairy Products" and the subtitle is "Emerging Asia's dairy cash cow". The report includes a table of key financial metrics for Vietnam Dairy Products (VNM) and a line chart showing the company's performance from 2008 to 2011. The table lists metrics such as Market cap, P/E ratio, and Dividend yield. The line chart shows the company's stock price and other indicators over time. The report also contains several bullet points discussing the company's growth prospects, market position, and financial performance.

Năm 2011 đánh dấu năm đầu tiên trong hợp tác chiến lược với Macquarie Securities trong lĩnh vực Nghiên cứu phân tích. Vinasecurities và Macquarie xuất bản báo cáo chiến lược về thị trường mới nổi bao gồm Việt Nam, Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka và về cổ phiếu PVD, PNJ và một số cổ phiếu khác. Bên cạnh đó, trong tháng 08/2011, VinaSecurities đã phát hành báo cáo công ty đầu tiên dưới tên của Vinasecurities và Macquarie, được phân phối toàn cầu thông qua mạng lưới hoạt động của Macquarie.

Tiếp nối từ đó, hàng năm Vinasecurities vẫn tiếp tục mở rộng và phát hành thêm nhiều báo cáo nghiên cứu về nhiều công ty blue chip Việt Nam và phân phối cho các nhà đầu tư, tổ chức đầu tư chuyên nghiệp trên khắp thế giới.

### Quản trị rủi ro

VinaSecurities đã thành lập bộ phận Quản trị rủi ro cũng như ban hành các chính sách và quy trình quản trị rủi ro theo quy định cũng như nhằm tăng cường kiểm soát các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động kinh doanh hàng ngày, giảm thiểu tổn thất và hướng đến phát triển bền vững.

VinaSecurities tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống quy trình, qui định nội bộ trong hoạt động môi giới, tư vấn, nghiên cứu, công nghệ thông tin, tài chính kế toán, nhân sự nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống quy chế, quy trình, quy định nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ. Đây là một yếu tố giúp VinaSecurities nâng cao chất lượng dịch vụ và kiểm soát được rủi ro.

VinaSecurities thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ các hoạt động của VinaSecurities như email, voice mail, điện thoại, quản lý khách hàng, quản lý hệ thống máy chủ... nhằm tối đa hóa sử dụng, tăng cường tính năng động và ngăn chặn rủi ro.

## Tình hình tài chính

### Tình hình tài chính

VinaSecurities kết thúc năm tài chính 2017 với kết quả lãi 0,92 tỷ đồng so với kết quả lỗ 2,07 tỷ của năm ngoái. Điều này chủ yếu do sự ảnh hưởng của kinh tế vĩ mô đối với tình hình kinh doanh của VinaSecurities và sự điều chỉnh hoạt động. Kết quả kinh doanh tăng đáng kể do tăng doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và doanh thu từ đầu tư chứng khoán làm cho tổng doanh thu tăng 4.348% so với năm ngoái.

Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng 331% so với năm 2016, trong đó, chi phí hoạt động kinh doanh tăng 572% và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 43% so với năm 2016. Tuy nhiên do doanh thu năm nay tăng 4.348,% so với doanh thu năm 2016.

## Tổng kết tình hình tài chính trong năm 2017

Đvt: triệu đồng

|                                       | 2017   | 2016    | % tăng/giảm |
|---------------------------------------|--------|---------|-------------|
| Tổng tài sản                          | 18.617 | 10.673  | 74%         |
| Doanh thu thuần                       | 16.747 | 376     | 4.355%      |
| Lãi/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 2.879  | (1.688) | 271%        |
| Thu nhập khác                         | 316    | 1.008   | -69%        |
| Tổng chi phí                          | 16.157 | 3.466   | 366%        |
| Tổng lãi kế toán trước thuế           | 917    | (2.069) | 144%        |
| Lãi sau thuế TNDN                     | 917    | (2.069) | 144%        |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức            | 0%     | 0%      | 0%          |

### Tình hình tài sản và công nợ

Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm đạt 18,61 tỷ đồng, tăng 74,43% so với năm 2016 chủ yếu tài sản ngắn hạn tăng 124,42% so với năm ngoái. Trong năm 2017, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 71% so với năm ngoái chủ yếu do chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý trong năm.

Tài sản dài hạn giảm 98,73% so với năm 2016, cụ thể giảm từ 2,39 tỷ xuống còn 0,03 tỷ do nguyên nhân chủ yếu từ việc xóa bỏ Tài sản cố định không còn sử dụng.

|                                    | 2017          | 2016          | % tăng/giảm |
|------------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                     |               |               |             |
| Tài sản ngắn hạn                   | 18.587        | 8.282         | 124%        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.081        | 8.234         | 71%         |
| Các khoản phải thu                 | 4.500         | 3             | 149.900%    |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 6             | 45            | -87%        |
| Tài sản dài hạn                    | 30            | 2.391         | -99%        |
| Các khoản phải thu dài hạn         |               |               |             |
| Tài sản cố định                    | 30            | 2.376         | -99%        |
| Tài sản dài hạn khác               |               | 15            | -100,%      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>           | <b>18.617</b> | <b>10.673</b> | <b>74%</b>  |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                   |               |               |             |

|                            |               |               |            |
|----------------------------|---------------|---------------|------------|
| Nợ phải trả                | 7.583         | 557           | 1.261%     |
| Nguồn vốn chủ sở hữu       | 11.034        | 10.116        | 9%         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> | <b>18.617</b> | <b>10.673</b> | <b>74%</b> |

### Chỉ tiêu tài chính cơ bản

Cơ cấu Nợ/tổng nguồn vốn tăng từ 5,13% lên 40,73%. Khả năng thanh toán tổng quát giảm từ 19,50 lần xuống 2,46 lần; khả năng thanh toán nợ ngắn hạn giảm từ 16,00 lần xuống 2,45 lần. Tỷ suất sinh lời tăng so với năm 2016.

| Chỉ tiêu                            | ĐVT | 2017  | 2016   |
|-------------------------------------|-----|-------|--------|
| <b>Cơ cấu vốn</b>                   |     |       |        |
| Nợ/tổng nguồn vốn                   | %   | 40,73 | 5,13   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn | %   | 59,27 | 94,87  |
| <b>Khả năng thanh toán</b>          |     |       |        |
| Tổng tài sản/nợ phải trả            | Lần | 2,45  | 19,50  |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn     | Lần | 2,45  | 16,00  |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>             |     |       |        |
| Lãi/(Lỗ) thuần/tổng tài sản         | %   | 4,93  | -19,05 |
| Lãi/(Lỗ) thuần/vốn chủ sở hữu       | %   | 8,31  | -20,08 |

## Cơ cấu cổ đông

### Số lượng cổ phần

Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn cổ phần của VinaSecurities là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần) với các chi tiết như sau:

| STT | Diễn giải                            | Số lượng cổ phần  | Tỷ lệ        |
|-----|--------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | Cổ phần chuyển nhượng tự do          | 18.500.000        | 100 %        |
| 2   | Cổ phần chuyển hạn chế chuyển nhượng | 0                 | 0%           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>18.500.000</b> | <b>100 %</b> |

### Cơ cấu cổ đông

Trong năm 2017 có sự thay đổi trong cơ cấu cổ đông của VinaSecurities :

| STT | Danh mục                                    | Số lượng cổ phần  | Tỷ lệ        |
|-----|---------------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | <b>Tổng số lượng cổ phần phổ thông</b>      | <b>18.500.000</b> | <b>100 %</b> |
|     | Cổ đông sáng lập                            | 0                 | 0%           |
|     | Cổ đông lớn                                 | 18.500.000        | 100%         |
|     | Cổ đông dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết | 0                 | 0 %          |
| 2   | <b>Trong đó</b>                             |                   |              |

|                                         |            |      |
|-----------------------------------------|------------|------|
| Cổ đông nhà nước                        | 0          | 0%   |
| Cổ đông trong nước                      | 18.500.000 | 100% |
| Cổ đông nước ngoài (cá nhân nước ngoài) |            |      |
| Cổ đông nước ngoài (tổ chức nước ngoài) |            |      |

#### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2017, không có đợt tăng vốn cổ phần nào phát sinh bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng rẽ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

#### Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2017 không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

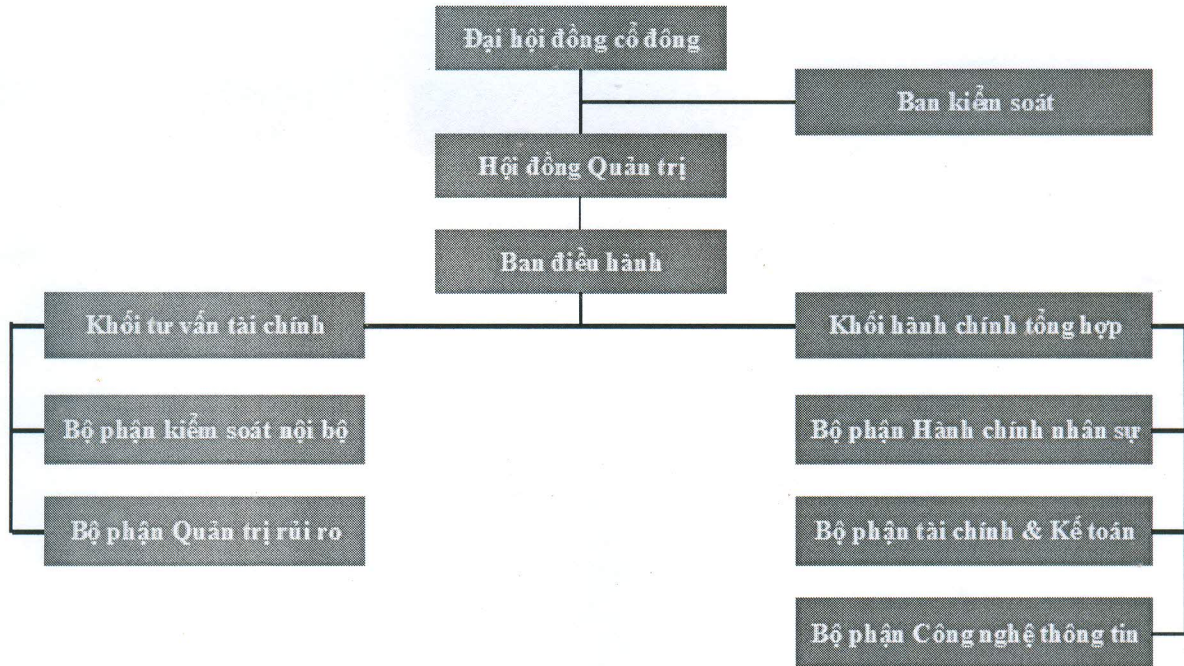
#### Cổ tức/ lợi nhuận chia các cổ đông

Trong năm 2017 VinaSecurities không thực hiện chia cổ tức cho năm 2017.



## Tổ chức nhân sự

Cơ cấu tổ chức



### Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc của VinaSecurities gồm có các thành viên sau:

|                |               |
|----------------|---------------|
| Hoàng Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT |
| Hoàng Minh Sơn | Tổng giám đốc |

Ông Hoàng Minh Sơn có quốc tịch Việt Nam, Hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị, ông Sơn hiện nay là Chủ tịch Hội đồng quản trị và là Tổng giám đốc tại VinaSecurities. Trước khi gia nhập VinaSecurities vào tháng 10/2016, ông Sơn đã từng nắm giữ các chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc tài chính của Công ty Cổ phần OTC Việt Nam, Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Chuyên Nghiệp, Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kim Hà. Ông Sơn đã tốt nghiệp kỹ sư Công nghệ thông tin tại Trường đại học Bách khoa Hà Nội, Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại Trung tâm nghiên cứu Khoa học và đào tạo Chứng khoán.

Các thành viên ban giám đốc được hưởng thu nhập bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các chế độ bảo hiểm như mọi nhân viên làm việc tại VinaSecurities, ngoài ra không có quyền lợi gì khác.

### Chính sách nhân sự

#### Tuyển dụng

Chiến lược phát triển khách hàng của VinaSecurities tập trung vào các nhà đầu tư, do vậy các báo cáo phân tích và nhận định thị trường, dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đòi hỏi cần có một đội ngũ có chuyên môn sâu và rộng, đồng thời có khả năng giao tiếp và viết tiếng Anh lưu loát do vậy Vinasecurities đã gặp không ít khó khăn trong việc tuyển dụng những nhân tài có đầy đủ chuyên môn và khả năng ngoại ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu công việc.

Nhằm nâng cao tính cạnh tranh và thu hút nhân tài, Vinasecurities luôn xem xét tính thỏa mãn nhu cầu

người lao động lên hàng đầu. Ngoài việc đáp ứng các nhu cầu tối thiểu, Vinasecurities còn thiết lập một cơ chế thăng tiến trong nghề nghiệp rất rõ ràng, bao gồm các tiêu chí đánh giá và phát triển một cách công bằng, kịp thời.

### **Chính sách nhân sự**

VinaSecurities luôn luôn lắng nghe ý kiến đóng góp của người lao động về việc cải tiến môi trường làm việc, văn hóa doanh nghiệp, quan hệ lãnh đạo và đồng nghiệp.

### **Đào tạo**

Chính sách đào tạo và phát triển nhân tài tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tạo điều kiện và môi trường làm việc thoải mái để nhân viên có cơ hội kết hợp nhuần nhuyễn giữa kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Thời gian và không gian làm việc linh hoạt là một nét văn hóa điển hình được Công ty áp dụng nhằm mang lại tính chủ động trong công việc cho nhân viên.

### **Kế hoạch phát triển**

#### **Kế hoạch phát triển**

Trong những năm vừa qua, VinaSecurities gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Trong tình hình khó khăn chung Ban Giám đốc VinaSecurities tái cơ cấu công ty, tiếp tục cải tổ, thu hẹp quản lý, nhằm đảm bảo an toàn tài chính.

Vinasecurities tiếp tục thay đổi chiến lược kinh doanh chủ yếu tập trung vào khối khách hàng tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các đối tác cũ và phát triển các đối tác mới để đem lại nguồn doanh thu cho công ty.

#### **Chiến lược Tư vấn Tài Chính**

Bộ phận Tư Vấn Tài Chính của Vinasecurities trong thời gian gần đây đã thay đổi một cách cơ bản theo cấu trúc quản lý ít cấp bậc hơn, rộng hơn và hướng theo doanh thu với trọng tâm đặt vào 6 mảng chính gồm bất động sản, tài chính và bảo hiểm, hạ tầng cơ sở, công nghiệp, tài nguyên khoáng sản và TMET (điện thoại, truyền thông, giải trí và công nghệ).

Với nhu cầu vốn đầu tư to lớn của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân để tiếp tục thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các năm sắp tới, Vinasecurities hiện đang có lợi thế tốt trong việc hỗ trợ nhu cầu mua bán sáp nhập ngày càng tăng cũng như việc cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính trong những năm sắp tới.

Bộ phận Tư Vấn Tài chính của Vinasecurities tập trung theo chiến lược tìm kiếm và phục vụ các doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp tư nhân hàng đầu, có quy mô lớn trong các ngành chiến lược như những lĩnh vực hàng tiêu dùng, Nông nghiệp, Năng lượng, Tài chính, Thông tin Truyền thông.

Vinasecurities cũng không ngừng gia tăng mối quan hệ với các nhà đầu tư trong và ngoài nước nhằm nắm bắt nhu cầu đầu tư cũng như lắng nghe những yêu cầu chuyên biệt củ từng nhà đầu tư trong thị trường. Từ đó, bộ phận Tư vấn Tài chính đưa ra những khách hàng và dịch vụ mục tiêu chú trọng nhằm đưa đến những cơ hội đầu tư tốt nhất và phù hợp nhất với nhu cầu của các nhà đầu tư.

## **Báo cáo của Hội đồng Quản trị**

Đánh giá hoạt động kinh doanh

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát



## Đánh giá hoạt động kinh doanh

Năm 2017 tiếp tục là một năm khó khăn đối với VinaSecurities trong bối cảnh ảnh hưởng bởi thị trường chứng khoán. Năm 2017 là năm có nhiều biến động ảnh hưởng cả tích cực lẫn tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Vinasecurities.

Trong năm 2017, VinaSecurities tiếp tục thực hiện chính sách cắt giảm chi phí toàn diện. Những điều này giúp Vinasecurities giảm một cách đáng kể chi phí hoạt động, cải thiện tình hình tài chính, cải thiện chỉ số an toàn tài chính.

## Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất tại Vinasecurities, có toàn quyền nhân danh Vinasecurities để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Vinasecurities mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2017, Vinasecurities có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị như sau:

| Tên                        | Chức vụ    | Bổ nhiệm             | Miễn nhiệm           |
|----------------------------|------------|----------------------|----------------------|
| Hoàng Minh Sơn             | Chủ tịch   | 12 tháng 09 năm 2017 |                      |
| Ngô Thị Thanh Nga          | Ủy viên    | 12 tháng 09 năm 2017 |                      |
| Phạm Mai Anh               | Ủy viên    | 12 tháng 09 năm 2017 |                      |
| Horst Joachim Franz Geicke | Chủ tịch   | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 09 năm 2017 |
| Hồ Nhân                    | Thành viên | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 09 năm 2017 |
| Chu Đăng Ngọc Trinh        | Thành viên | 27 tháng 10 năm 2015 | 12 tháng 09 năm 2017 |

Bao gồm trong cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị có một thành viên là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm các chức danh điều hành trong VinaSecurities.

Trong năm 2017, các cuộc họp của Hội đồng quản trị như sau:

| STT | Thành viên HĐQT   | Chức vụ  | Số buổi họp tham dự | Tỉ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|-------------------|----------|---------------------|-------|---------------------|
| 1   | Hoàng Minh Sơn    | Chủ tịch | 1                   | 100%  |                     |
| 2   | Ngô Thị Thanh Nga | Ủy viên  | 1                   | 100%  |                     |
| 3   | Phạm Mai Anh      | Ủy viên  | 1                   | 100%  |                     |

Hội đồng quản trị đã đưa ra nhiều quyết định nhằm thực hiện kế hoạch phát triển trung và dài hạn của VinaSecurities và đưa chỉ đạo kịp thời về các nội dung chủ yếu sau:

- Phê duyệt chính sách và hạn mức rủi ro
- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh.
- Thông qua báo cáo tài chính năm 2016.
- Thông qua các kế hoạch, chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý khác của VinaSecurities.
- Thông qua các vấn đề quản lý hoạt động kinh doanh.

## Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của VinaSecurities bao gồm ba thành viên theo quy định của Điều lệ VinaSecurities.

Trong năm 2017 thành viên Ban Kiểm soát như sau:

| Tên            | Chức vụ    | Bổ nhiệm             | Miễn nhiệm           |
|----------------|------------|----------------------|----------------------|
| Đặng Xuân Cảnh | Trưởng ban | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 09 năm 2017 |
| Nguyễn Văn Lâm | Thành viên | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 09 năm 2017 |
| Lê Nết         | Thành viên | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 09 năm 2017 |

Các thành viên Ban kiểm soát đều là thành viên độc lập, không kiêm nhiệm bất kỳ chức danh điều hành nào tại VinaSecurities. Ban Kiểm soát hoàn toàn độc lập và không bị ảnh hưởng bởi Hội đồng quản trị hoặc/và Ban điều hành.

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành VinaSecurities; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Tham định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm của VinaSecurities, đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị cho Đại hội đồng cổ đông;
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của VinaSecurities, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của VinaSecurities bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp;

## Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Trong năm 2017, căn cứ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, VinaSecurities không chi trả thù lao cho trường Ban kiểm soát và các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nào sở hữu cổ phần của VinaSecurities.

Trong năm 2017, không có các giao dịch cổ phiếu hoặc chuyển nhượng phần vốn góp của VinaSecurities của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm 2017 không có phát sinh hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với VinaSecurities của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và những người liên quan đến các đối tượng nói trên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018



**Đinh Thị Thảo**  
 Người lập



**Đinh Thị Thảo**  
 Q. Kế toán trưởng



**Hoàng Minh Sơn**  
 Tổng Giám đốc



Grant Thornton

# Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Nội dung

|                                            | Trang |
|--------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 1     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3     |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 8     |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 10    |
| Bản thuyết minh các báo cáo tài chính      | 11    |

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------------|------------|----------------------|---------------------|
| Hoàng Minh Sơn             | Chủ tịch   | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Ngô Thị Thanh Nga          | Ủy viên    | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Phạm Mai Anh               | Ủy viên    | 12 tháng 9 năm 2017  | -                   |
| Horst Joachim Franz Geicke | Chủ tịch   | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Chu Đặng Ngọc Trinh        | Thành viên | 27 tháng 10 năm 2015 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Hồ Nhân                    | Thành viên | 11 tháng 04 năm 2013 | 12 tháng 9 năm 2017 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên                  | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| Hoàng Minh Sơn             | Tổng Giám đốc      | 16 tháng 11 năm 2017 | -                   |
| Horst Joachim Franz Geicke | Giám đốc Điều hành | 18 tháng 05 năm 2012 | 31 tháng 8 năm 2017 |
| Đình Văn Sơn               | Tổng Giám đốc      | 7 tháng 05 năm 2015  | 31 tháng 8 năm 2017 |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên      | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| Đặng Xuân Cảnh | Trưởng Ban Kiểm soát | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Nguyễn Văn Lam | Thành viên           | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |
| Lê Nét         | Thành viên           | 26 tháng 12 năm 2012 | 12 tháng 9 năm 2017 |



## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

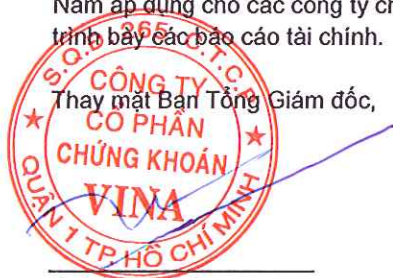
- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

## Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Grant Thornton

# Báo cáo kiểm toán độc lập

về các báo cáo tài chính của  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
18<sup>th</sup> Floor  
Hoa Binh International Office Building  
106 Hoang Quoc Viet Street  
Cau Giay District, Hanoi  
Vietnam

T +84 24 3850 1686  
F +84 24 3850 1688

Số: 17-11-185-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty"), lập vào ngày 27 tháng 3 năm 2018, bao gồm bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**



**Nguyễn Hồng Hà**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

**Bùi Trần Phương Minh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2595-2018-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

# Báo cáo tình hình tài chính

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                           | Thuyết<br>minh | Mã<br>số   | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ<br><i>(Trình bày lại)</i> |
|-------------------------------------------|----------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |                |            |                             |                                                       |
| <b>A</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản ngắn hạn                          |                | 100        | 18.586.673.041              | 8.282.327.864                                         |
| <b>I</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản tài chính                         |                | 110        | 18.580.550.612              | 8.237.204.562                                         |
| 1                                         |                | 111        | 14.080.550.612              | 8.233.807.506                                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        |                |            |                             |                                                       |
| 1.1                                       |                | 7.1        | 14.080.550.612              | 8.233.807.506                                         |
| Tiền                                      |                | 111.1      |                             |                                                       |
| 12                                        |                | 7.2        | 4.500.000.000               | 3.397.056                                             |
| Các khoản phải thu khác                   |                | 122        |                             |                                                       |
| <b>II</b>                                 |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản ngắn hạn khác                     |                | 130        | 6.122.429                   | 45.123.302                                            |
| 1                                         |                | 131        | -                           | 11.000.000                                            |
| Tạm ứng                                   |                |            |                             |                                                       |
| 3                                         |                | 133        | 6.122.429                   | 345.838                                               |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                |                |            |                             |                                                       |
| 5                                         |                | 135        | -                           | 33.777.464                                            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |                |            |                             |                                                       |
| <b>B</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản dài hạn                           |                | 200        | 30.361.018                  | 2.391.169.846                                         |
| <b>II</b>                                 |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản cố định                           |                | 220        | 30.083.340                  | 2.376.299.099                                         |
| 1                                         |                | 7.3        | -                           | 77.082.772                                            |
| Tài sản cố định hữu hình                  |                | 221        |                             |                                                       |
| - Nguyên giá                              |                | 222        | -                           | 6.047.244.383                                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  |                | 223a       | -                           | (5.970.161.611)                                       |
| 3                                         |                | 7.4        | 30.083.340                  | 2.299.216.327                                         |
| Tài sản cố định vô hình                   |                | 227        |                             |                                                       |
| - Nguyên giá                              |                | 228        | 38.000.000                  | 8.145.954.086                                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  |                | 229a       | (7.916.660)                 | (5.846.737.759)                                       |
| <b>III</b>                                |                |            |                             |                                                       |
| Tài sản dài hạn khác                      |                | 250        | 277.678                     | 14.870.747                                            |
| 1                                         |                | 251        | -                           | 5.000.000                                             |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn |                |            |                             |                                                       |
| 2                                         |                | 252        | 277.678                     | 9.870.747                                             |
| Chi phí trả trước dài hạn                 |                |            |                             |                                                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                | <b>270</b> | <b>18.617.034.059</b>       | <b>10.673.497.710</b>                                 |



# Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                           | Thuyết<br>Minh | Mã<br>số   | 31 tháng 12 năm 2017<br>VND | 31 tháng 12 năm 2016<br>VND<br><i>(Trình bày lại)</i> |
|-------------------------------------------|----------------|------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                          |                |            |                             |                                                       |
| <b>C</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Nợ phải trả                               |                | 300        | 7.582.801.639               | 557.063.645                                           |
| <b>I</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Nợ ngắn hạn                               |                | 310        | 7.582.801.639               | 529.563.645                                           |
| 8                                         | 7.5            | 320        | 7.362.627.408               | 17.549.080                                            |
| 10                                        | 7.6            | 322        | 165.174.231                 | 42.024.130                                            |
| 12                                        |                | 324        | -                           | 291.844.751                                           |
| 13                                        |                | 325        | 55.000.000                  | 176.991.040                                           |
| 17                                        |                | 329        | -                           | 1.154.644                                             |
| <b>II</b>                                 |                |            |                             |                                                       |
| Nợ phải trả dài hạn                       |                | 340        | -                           | 27.500.000                                            |
| <b>11</b>                                 |                |            |                             |                                                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn |                | 353        | -                           | 27.500.000                                            |
| <b>D</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Vốn chủ sở hữu                            |                | 400        | 11.034.232.420              | 10.116.434.065                                        |
| <b>I</b>                                  |                |            |                             |                                                       |
| Vốn chủ sở hữu                            |                | 410        | 11.034.232.420              | 10.116.434.065                                        |
| 1                                         | 7.7            | 411        | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| 1.1                                       |                | 411.1      | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| a                                         |                | 411.1a     | 185.000.000.000             | 185.000.000.000                                       |
| 5                                         |                | 415        | 254.998.000                 | 254.998.000                                           |
| 7                                         |                | 417        | (174.220.765.580)           | (175.138.563.935)                                     |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>                     |                | <b>440</b> | <b>18.617.034.059</b>       | <b>10.673.497.710</b>                                 |

## Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

|                                                                                                   | Thuyết<br>minh                                                                 | Mã<br>số | 31 tháng 12 năm 2017<br>VND | 31 tháng 12 năm 2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>A</b>                                                                                          | <b>TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |          |                             |                             |
| <b>B</b>                                                                                          | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |          |                             |                             |
| 7                                                                                                 |                                                                                | 026      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 7.1                                                                                               |                                                                                |          |                             |                             |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng<br>khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |                                                                                | 027      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 8                                                                                                 |                                                                                |          |                             |                             |
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng<br>khoán theo phương thức CTCK quản lý            |                                                                                | 031      | 185.715.240                 | 185.261.057                 |
| 8.1                                                                                               |                                                                                |          |                             |                             |
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch<br>chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |                                                                                | 031.1    | 185.715.240                 | 185.261.057                 |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo kết quả hoạt động

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                                                              | Thuyết minh | Mã số | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                 |             |       |                                                  |                                                  |
| 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                    | 7.9         | 10    | 16.747.010.723                                   | 376.480.537                                      |
| Cộng doanh thu hoạt động                                                     |             | 20    | 16.747.010.723                                   | 376.480.537                                      |
| <b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                  |             |       |                                                  |                                                  |
| 2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 7.10        | 31    | (13.868.504.501)                                 | (2.064.485.824)                                  |
| Cộng chi phí hoạt động                                                       |             | 40    | (13.868.504.501)                                 | (2.064.485.824)                                  |
| <b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |             |       |                                                  |                                                  |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm |             | 42    | 11.425.531                                       | 11.704.235                                       |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính                                           |             | 50    | 11.425.531                                       | 11.704.235                                       |
| <b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |             |       |                                                  |                                                  |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       |             | 51    | (344.655)                                        | (1.563.406)                                      |
| Cộng chi phí tài chính                                                       |             | 60    | (344.655)                                        | (1.563.406)                                      |
| <b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | 7.11        | 62    | (753.763.200)                                    | (1.329.296.588)                                  |
| <b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                                 |             | 70    | 2.135.823.898                                    | (3.007.161.046)                                  |
| <b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |             |       |                                                  |                                                  |
| 8.1 Thu nhập khác                                                            | 7.12        | 71    | 316.353.395                                      | 1.008.361.031                                    |
| 8.2 Chi phí khác                                                             | 7.13        | 72    | (1.534.378.938)                                  | (70.377.442)                                     |
| Cộng kết quả hoạt động khác                                                  |             | 80    | (1.218.025.543)                                  | 937.983.589                                      |
| <b>IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                                  |             |       |                                                  |                                                  |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                                   |             | 91    | 917.798.355                                      | (2.069.177.457)                                  |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                                 |             | 92    | -                                                | -                                                |
| <b>X CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                   | 7.14        | 100   | -                                                | -                                                |
| <b>XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                                    |             | 200   | 917.798.355                                      | (2.069.177.457)                                  |
| <b>XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>                           |             |       |                                                  |                                                  |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                |             | 501   | 49,61                                            | (111,85)                                         |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu                                        |             | 502   | 49,61                                            | (111,85)                                         |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



  
Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 |       |             | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|                                                                 |       |             | VND                  | VND                  |
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |             |                      |                      |
| 1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                    | 01    |             | 917.798.355          | (2.069.177.457)      |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản:                                     | 02    |             |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định                                        | 03    |             | 815.233.877          | 847.638.086          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                   | 05    |             | -                    | 1.563.406            |
| Lỗi (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                   | 07    |             | 1.519.787.501        | (388.184.772)        |
| Các khoản điều chỉnh khác                                       | 09    |             | -                    | (1.454.545)          |
| 5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30    |             | 3.252.819.733        | (1.609.615.282)      |
| Thay đổi các khoản phải thu khác                                | 39    |             | (4.446.825.480)      | 16.555.739           |
| Thay đổi chi phí trả trước                                      | 42    |             | 3.816.478            | -                    |
| Thay đổi phải trả cho người bán                                 | 45    |             | 7.345.078.328        | (1.228.561.495)      |
| Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                    | 47    |             | 123.150.101          | -                    |
| Thay đổi phải trả, phải nộp khác                                | 50    |             | (442.490.435)        | 446.766.057          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 60    |             | 5.835.548.725        | (2.374.854.981)      |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |             |                      |                      |
| 1 Tiền chi mua sắm TSCĐ và tài sản khác                         | 61    |             | -                    | (38.000.000)         |
| 2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                          | 62    |             | -                    | 1.454.545            |
| 5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 65    |             | 11.194.381           | 388.184.772          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 70    |             | 11.194.381           | 351.639.317          |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |             |                      |                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 80    |             | -                    | -                    |
| <b>IV Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>                      | 90    |             | 5.846.743.106        | (2.023.215.664)      |
| <b>V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>             | 101   |             | 8.233.807.506        | 10.258.586.576       |
| - Tiền                                                          | 101.1 |             | 8.233.807.506        | 10.258.586.576       |
| - Các khoản tương đương tiền                                    | 101.2 |             | -                    | -                    |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 102   |             | -                    | (1.563.406)          |
| <b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>           | 103   |             | 14.080.550.612       | 8.233.807.506        |
| - Tiền                                                          | 103.1 |             | 14.080.550.612       | 8.233.807.506        |
| - Các khoản tương đương tiền                                    | 103.2 |             | -                    | -                    |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 104   |             | -                    | -                    |

CK – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác

| Chi tiêu                                                                         | Mã Thuyết số | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 |     |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-----|
|                                                                                  |              |                                        | VND                                    | VND |
| <b>I Lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |              |                                        |                                        |     |
| Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                          | 08           | -                                      | (23.319.398)                           |     |
| Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng                                    |              | 564.183                                | (512.238)                              |     |
| Chi phí quản lý tài khoản vãng lai của khách hàng                                |              | (110.000)                              | 1.327.038                              |     |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>                                            | <b>20</b>    | <b>454.183</b>                         | <b>(22.504.598)</b>                    |     |
| <b>II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>              | <b>30</b>    |                                        |                                        |     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                      | 31           |                                        |                                        |     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32           | 185.261.057                            | 207.765.655                            |     |
| <b>III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>            | <b>40</b>    |                                        |                                        |     |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                                     | 41           |                                        |                                        |     |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42           | 185.715.240                            | 185.261.057                            |     |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc



# Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Thuyết minh | Số dư đầu                |                   | Số tăng/giảm    |          |             |          | Số dư cuối        |                   |
|-------------|--------------------------|-------------------|-----------------|----------|-------------|----------|-------------------|-------------------|
|             | Năm 2016                 |                   | Năm 2016        |          | Năm 2017    |          | Năm 2016          |                   |
|             | VND                      | VND               | Tăng VND        | Giảm VND | Tăng VND    | Giảm VND | VND               | VND               |
| I           | Biến động vốn chủ sở hữu |                   |                 |          |             |          |                   |                   |
| 1           | 185.000.000.000          | 185.000.000.000   | -               | -        | -           | -        | 185.000.000.000   | 185.000.000.000   |
| 1.1         | 185.000.000.000          | 185.000.000.000   | -               | -        | -           | -        | 185.000.000.000   | 185.000.000.000   |
| 4           | 254.998.000              | 254.998.000       | -               | -        | -           | -        | 254.998.000       | 254.998.000       |
| 8           | (172.878.837.521)        | (175.138.563.935) | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | (175.138.563.935) | (174.220.765.580) |
| 8.1         | (172.878.837.521)        | (175.138.563.935) | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | (175.138.563.935) | (174.220.765.580) |
| Cộng        | 12.376.160.479           | 10.116.434.065    | (2.259.726.414) | -        | 917.798.355 | -        | 10.116.434.065    | 11.034.232.420    |
| II          | Thu nhập toàn diện khác  |                   |                 |          |             |          |                   |                   |
| Cộng        | -                        | -                 | -               | -        | -           | -        | -                 | -                 |

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



  
Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần, ban đầu có 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Hoàng Minh Sơn, chức danh Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính đăng ký của Công ty đặt tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 185.000.000.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 5 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5 nhân viên).

## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 4. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

#### 5. Chính sách kế toán áp dụng

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

###### 5.1.1 Ghi nhận vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền của Công ty bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

###### 5.1.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

##### 5.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán

###### 5.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng, v.v.. và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

###### 5.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

###### 5.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng Phương pháp lãi suất thực.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

#### **5.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

#### **5.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ghi theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ, đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

*Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 5.2.6. *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 5.2.7. *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

CTCK được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

### 5.3. *Các khoản phải thu*

*Phải thu bán các tài sản tài chính* bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư, v.v..

*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* bao gồm: phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong năm tài chính đối với các tổ chức có liên quan đến các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK và tình hình thực thu các khoản phải thu và dự thu đó cho mục đích xác định kết quả kinh doanh gồm: lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi khác phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty.

*Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp* bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được các đối tượng nợ thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Căn cứ để xác định một khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ hoặc các cam kết tương đương; Công ty đã thực hiện đòi nợ nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được; Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Giá trị lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm được ghi nhận tăng chi phí của Công ty là số chênh lệch dương giữa giá trị dự phòng năm nay và giá trị dự phòng đã trích lập tính cho từng đối tượng cụ thể. Trường hợp chênh lệch là số âm (tức có hoàn nhập dự phòng) thì được ghi nhận giảm chi phí tương ứng trong năm của Công ty.

#### 5.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

##### Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                  |           |
|------------------|-----------|
|                  | Năm       |
| Máy móc thiết bị | 5 – 7 năm |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### 5.5. Tài sản cố định vô hình

##### Phần mềm

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ bảy (7) năm.

## 5.6. Chi phí trả trước

### *Chi phí quản lý thành viên*

Chi phí quản lý thành viên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

### *Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## 5.7. Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

## 5.8. Lợi ích nhân viên

### *Lợi ích hưu trí*

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## 5.9. Vốn chủ sở hữu

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu:* ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

### *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 5.10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán:* Là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong năm.

*Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính:* Là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 5.11. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của CTCK, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hàng chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### 5.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### 5.13. Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

#### 5.14. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 5.15. Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.



#### 5.16. Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi để mang lại lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 5.17. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 5.18. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

## 6. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

### 6.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

### 6.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

#### Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Trong trường hợp có các khoản nợ phải thu khó đòi, Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Đầu tư tài chính

Công ty duy trì chính sách trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính đối với các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá. Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có các khoản đầu tư tài chính nên không chịu các rủi ro tín dụng.

### 6.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### 6.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### 6.5. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và không duy trì số dư tiền ngoại tệ, do đó, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro tiền tệ.

#### 6.6. Các rủi ro về giá

Công ty chịu các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư đối với các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Trong năm Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu, do đó, Công ty không chịu rủi ro về giá.

## 7. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

#### A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                           | 31 tháng 12 năm 2017  | 31 tháng 12 năm 2016 |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                          | 13.933.338.252        | 61.938.830           |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK | 147.212.360           | 8.171.868.676        |
|                                           | <b>14.080.550.612</b> | <b>8.233.807.506</b> |

#### A.7.2 Các khoản phải thu

##### 7.2.1 Phải thu khác

|                          | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng cho Ban Giám đốc | 4.500.000.000        | -                    |
| Các đối tượng khác       | -                    | 3.397.056            |
|                          | <b>4.500.000.000</b> | <b>3.397.056</b>     |

Các khoản tạm ứng cho Ban Giám đốc đã được thu hồi trong Quý 1 năm 2018.

**A.7.3 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Cải tạo nâng cấp<br>văn phòng<br>VNĐ | Thiết bị và<br>nội thất<br>VNĐ | Thiết bị<br>văn phòng<br>VNĐ | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 1.968.035.330                        | 396.979.314                    | 3.682.229.739                | 6.047.244.383   |
| Xóa sổ                        | (1.968.035.330)                      | (396.979.314)                  | (3.682.229.739)              | (6.047.244.383) |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | (1.903.877.410)                      | (396.979.314)                  | (3.669.304.887)              | (5.970.161.611) |
| Khấu hao trong năm            | (9.623.688)                          | -                              | (12.924.852)                 | (22.548.540)    |
| Xóa sổ                        | 1.913.501.098                        | 396.979.314                    | 3.682.229.739                | 5.992.710.151   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                |                              |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 64.157.920                           | -                              | 12.924.852                   | 77.082.772      |
| 31 tháng 12 năm 2017          | -                                    | -                              | -                            | -               |

Trong năm, Công ty đã xóa sổ toàn bộ tài sản cố định do không còn sử dụng.

**A.7.4 Tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm máy tính<br>VNĐ | Khác<br>VNĐ   | Tổng<br>VNĐ     |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 7.164.237.713            | 981.716.373   | 8.145.954.086   |
| Xóa sổ (*)                    | (7.126.237.713)          | (981.716.373) | (8.107.954.086) |
| 31 tháng 12 năm 2017          | 38.000.000               | -             | 38.000.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | (4.913.721.387)          | (933.016.372) | (5.846.737.759) |
| Chi phí khấu hao trong năm    | (743.985.336)            | (48.700.001)  | (792.685.337)   |
| Xóa sổ (*)                    | 5.649.790.063            | 981.716.373   | 6.631.506.436   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | (7.916.660)              | -             | (7.916.660)     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |               |                 |
| 1 tháng 1 năm 2017            | 2.250.516.326            | 48.700.001    | 2.299.216.327   |
| 31 tháng 12 năm 2017          | 30.083.340               | -             | 30.083.340      |

(\*) Một số tài sản là phần mềm theo dõi chứng khoán đã được xóa sổ do không còn sử dụng.

**A.7.5 Phải trả người bán**

|                                                                      | 31 tháng 12 năm 2017<br>VNĐ | 31 tháng 12 năm 2016<br>VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                   |                             |                             |
| Các đối tượng khác                                                   | 2.627.408                   | 17.549.080                  |
| <b>Phải trả cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh C.1)</b> |                             |                             |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam                                         | 4.720.000.000               | -                           |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư Chuyên Nghiệp                              | 2.640.000.000               | -                           |
|                                                                      | 7.360.000.000               | -                           |
|                                                                      | 7.362.627.408               | 17.549.080                  |

**A.7.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VNĐ                  | VNĐ                  |
| Thuế thu nhập cá nhân | 165.174.231          | 42.024.130           |

**A.7.7 Vốn góp chủ sở hữu**

**Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

|                                | 31 tháng 12 năm 2017   |             | 31 tháng 12 năm 2016   |             |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                | VNĐ                    | % Sở hữu    | VNĐ                    | % Sở hữu    |
| Bà Chu Đặng Ngọc Trinh         | -                      | -           | 94.350.000.000         | 51,0%       |
| Saigon Capital Limited         | -                      | -           | 18.130.000.000         | 9,8%        |
| Ông Horst Joachim Franz Geicke | -                      | -           | 72.520.000.000         | 39,2%       |
| Bà Ngô Thị Thanh Nga           | 94.350.000.000         | 51,0%       | -                      | -           |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn            | 18.130.000.000         | 9,8%        | -                      | -           |
| Bà Phạm Mai Anh                | 72.520.000.000         | 39,2%       | -                      | -           |
|                                | <b>185.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>185.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu phát hành:**

|                                        | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | Số lượng cổ phiếu    | Số lượng cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 18.500.000           | 18.500.000           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.500.000           | 18.500.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.500.000           | 18.500.000           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 18.500.000           | 18.500.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 18.500.000           | 18.500.000           |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

**A.7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                                               | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)                                 | 917.798.355          | (2.069.177.457)      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (Cổ phiếu) | 18.500.000           | 18.500.000           |
| <b>Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)</b>                              | <b>49,61</b>         | <b>(111,85)</b>      |

## B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động

### B.7.9 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

|                                             | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                             | VND                                       | VND                                       |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán    | -                                         | 3.150.000                                 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 1.800.460.233                             | 663.871                                   |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính          | 14.824.696.323                            | -                                         |
| Doanh thu khác                              | 121.854.167                               | 372.666.666                               |
|                                             | <b>16.747.010.723</b>                     | <b>376.480.537</b>                        |

### B.7.10 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

|                                  | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                  | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên                | 324.775.600                               | 651.348.400                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 814.378.371                               | 841.238.087                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.595.153.672                            | 533.345.309                               |
| Chi phí khác                     | 134.196.858                               | 38.554.028                                |
|                                  | <b>13.868.504.501</b>                     | <b>2.064.485.824</b>                      |

### B.7.11 Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

|                           | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|---------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                           | VND                                       | VND                                       |
| Chi phí nhân viên quản lý | 551.915.606                               | 953.770.979                               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | -                                         | 12.551.717                                |
| Chi phí khấu hao          | 13.880.984                                | 6.399.999                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 139.437.370                               | 258.168.395                               |
| Chi phí khác              | 48.529.240                                | 98.405.498                                |
|                           | <b>753.763.200</b>                        | <b>1.329.296.588</b>                      |

### B.7.12 Thu nhập khác

|                                      | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                      | VND                                       | VND                                       |
| Xóa sổ kinh phí công đoàn            | 300.588.751                               | 541.997.396                               |
| Xóa sổ chi phí phải trả              | 15.764.644                                | 394.909.090                               |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | -                                         | 1.454.545                                 |
| Chi phí điện thoại được hỗ trợ       | -                                         | 70.000.000                                |
|                                      | <b>316.353.395</b>                        | <b>1.008.361.031</b>                      |

### B.7.13 Chi phí khác

|                        | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                        | VND                                       | VND                                       |
| Xóa sổ tài sản cố định | 1.530.981.882                             | -                                         |
| Chi phí khác           | 3.397.056                                 | 70.377.442                                |
|                        | <b>1.534.378.938</b>                      | <b>70.377.442</b>                         |

#### B.7.14 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

##### **Thuế suất áp dụng**

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi là năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm tiếp theo.

##### **Thuế TNDN hiện hành**

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

|                                    | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 | Năm kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2016 |
|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                    | VNĐ                                       | VNĐ                                       |
| Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế        | 917.798.355                               | (2.069.177.457)                           |
| <i>Điều chỉnh:</i>                 |                                           |                                           |
| Chi phí không được trừ             | 1.534.378.938                             | 377.442                                   |
| Các khoản chênh lệch tạm thời      | -                                         | (457.893.891)                             |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính</b> | <b>2.452.177.293</b>                      | <b>(2.526.693.906)</b>                    |
| Lỗ từ năm trước mang sang          | (2.452.177.293)                           | -                                         |
| <b>Tổng chi phí thuế</b>           | <b>-</b>                                  | <b>-</b>                                  |

Các khoản lỗ tính thuế có thể mang sang để bù trừ phần lợi nhuận chịu thuế của năm (5) năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Số dư lỗ lũy kế có thể mang sang các năm tiếp theo tùy thuộc vào việc kiểm tra và chấp nhận của cơ quan thuế.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

| Năm<br>phát sinh | Quyết toán thuế | Lỗ được khấu trừ<br>thuế ước tính | Chuyển lỗ              | Hết hạn  | Lỗ được khấu<br>trừ thuế mang<br>sang ước tính | Năm<br>hết hạn |
|------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------------|----------|------------------------------------------------|----------------|
|                  |                 | VNĐ                               | VNĐ                    | VNĐ      | VNĐ                                            |                |
| 2013             | Chưa quyết toán | 12.121.894.666                    | (2.452.177.293)        | -        | 9.669.717.373                                  | 2018           |
| 2014             | Chưa quyết toán | 2.025.064.395                     | -                      | -        | 2.025.064.395                                  | 2019           |
| 2015             | Chưa quyết toán | 5.601.997.165                     | -                      | -        | 5.601.997.165                                  | 2020           |
| 2016             | Chưa quyết toán | 2.526.693.906                     | -                      | -        | 2.526.693.906                                  | 2021           |
|                  |                 | <b>22.275.650.132</b>             | <b>(2.452.177.293)</b> | <b>-</b> | <b>19.823.472.839</b>                          |                |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

## C. Những thông tin khác

### C1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

#### Bên liên quan

Công ty CP quản lý đầu tư Chuyên Nghiệp  
 Công ty Cổ phần OTC Việt Nam  
 Chu Đăng Ngọc Trinh  
 Horst Joachim Franz Geike

#### Mối quan hệ

Công ty liên quan  
 Công ty liên quan  
 Cổ đông trước ngày 12 tháng 9 năm 2017  
 Chủ tịch HĐQT trước ngày 12 tháng 9 năm 2017

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

| Các bên liên quan                       | Nội dung nghiệp vụ      | Năm kết thúc ngày    | Năm kết thúc ngày    |
|-----------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         |                         | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|                                         |                         | VND                  | VND                  |
| Chu Đăng Ngọc Trinh                     | Phí môi giới            | -                    | 40.149.344           |
|                                         | Phí tư vấn              | -                    | 2.000.000.000        |
| Horst Joachim Franz Geike               | Phí môi giới            | -                    | 8.930.650            |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư Chuyên Nghiệp | Cung cấp dịch vụ tư vấn | 1.800.000.000        | -                    |
|                                         | Thuê hợp đồng tư vấn    | 7.367.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam            | Thuê hợp đồng tư vấn    | 5.200.000.000        | -                    |

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                              | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | VND                  | VND                  |
| <b>Phải trả thương mại (Thuyết minh A 7.5)</b> |                      |                      |
| Công ty CP quản lý đầu tư Chuyên Nghiệp        | 2.640.000.000        | -                    |
| Công ty Cổ phần OTC Việt Nam                   | 4.720.000.000        | -                    |

## C2. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của sửa đổi Thông tư 334:

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm này theo hướng dẫn của sửa đổi Thông tư 334 như sau:

Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

| Chỉ tiêu                 | Số báo cáo trước đây | Trình bày lại | Số trình bày lại |
|--------------------------|----------------------|---------------|------------------|
|                          | VND                  | VND           | VND              |
| Tiền                     | 8.419.068.563        | 185.261.057   | 8.233.807.506    |
| Các khoản phải thu khác  | 6.684.956            | 5.287.900     | 3.397.056        |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 174.948.014.978      | 190.548.957   | 175.138.563.935  |

## C3. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## C4. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 3 năm 2018



Đinh Thị Thảo  
Người lập



Đinh Thị Thảo  
Q. Kế toán trưởng



Hoàng Minh Sơn  
Tổng Giám đốc





